

CTCP MHC (HSX: MHC)

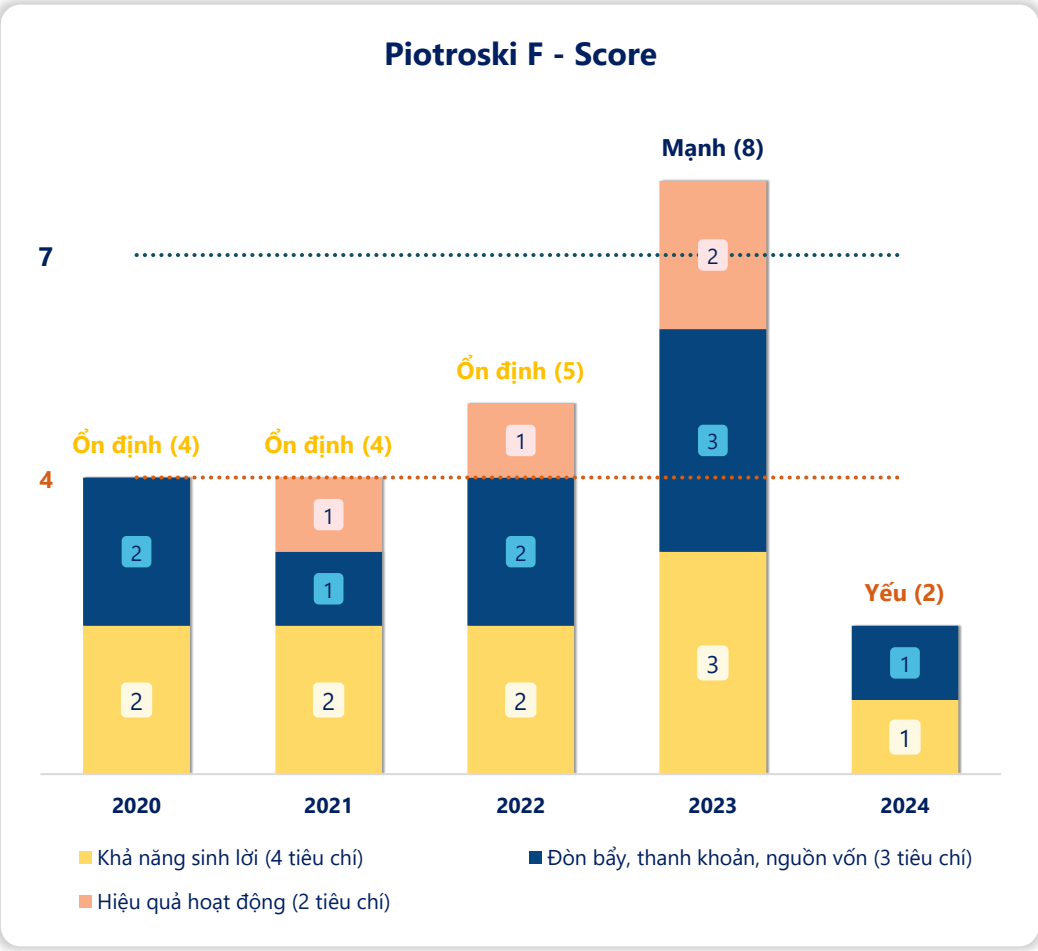
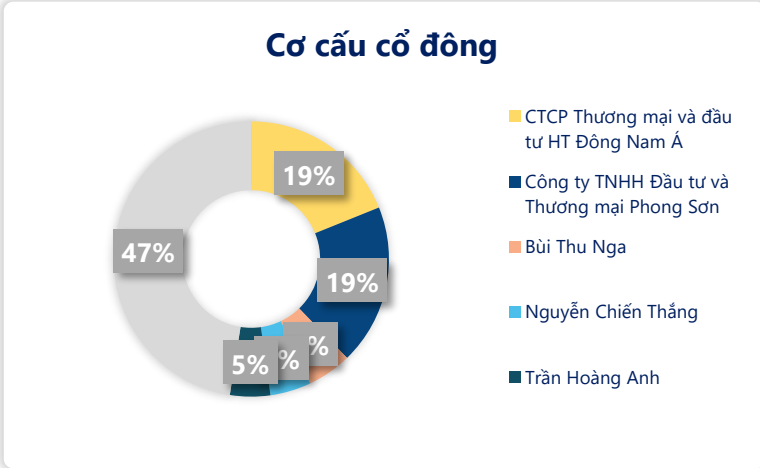
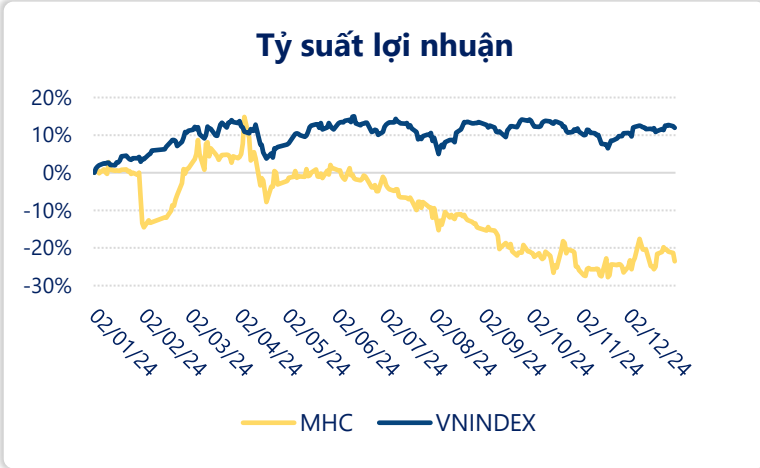
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,630 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	-2.6%	-19.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	2/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
14.3	YoY ▼ 118 ▼ 89.1%
tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2024
11.8	YoY ▼ 13.9 ▼ 54.0%
tỷ VNĐ	

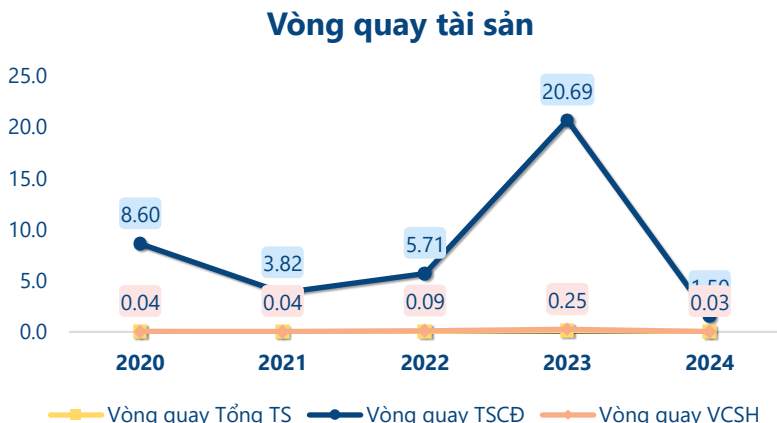
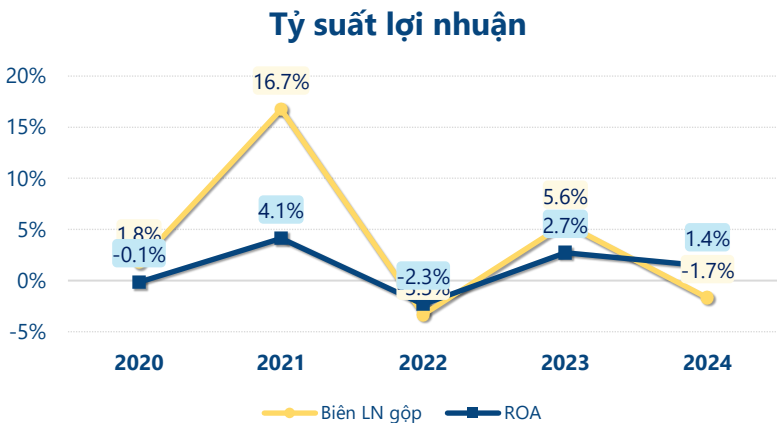
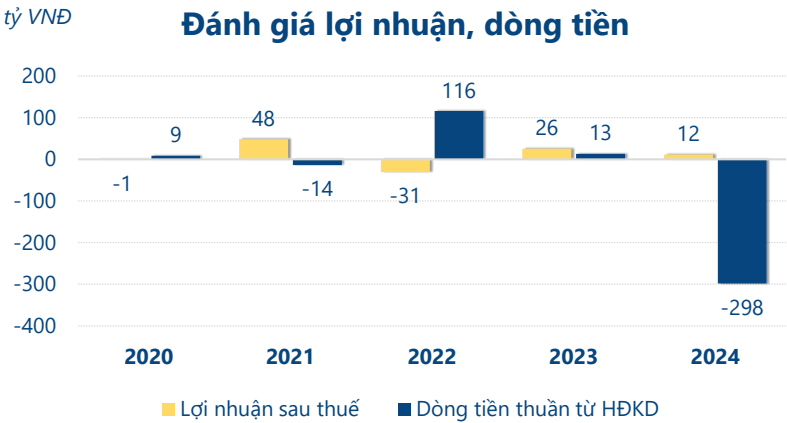


Năm 2024, F-Score của MHC đạt 2/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

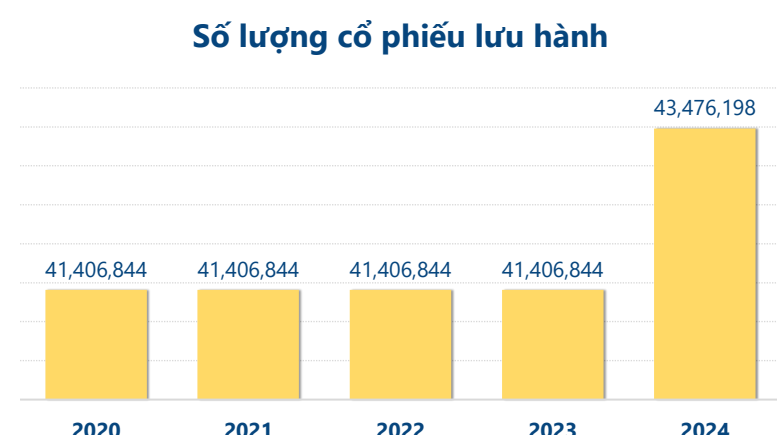
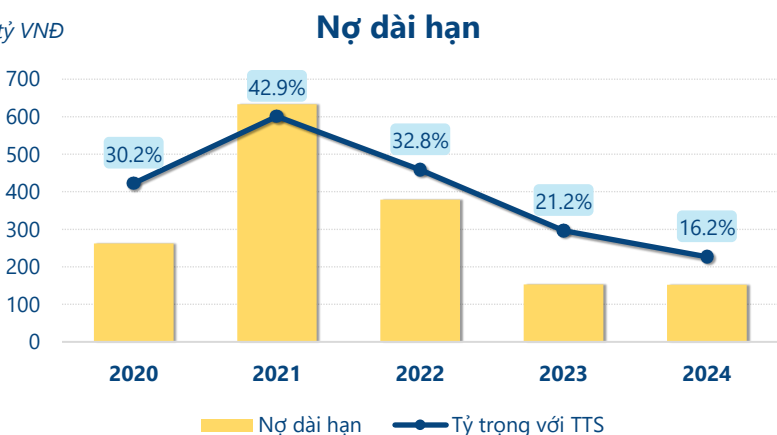
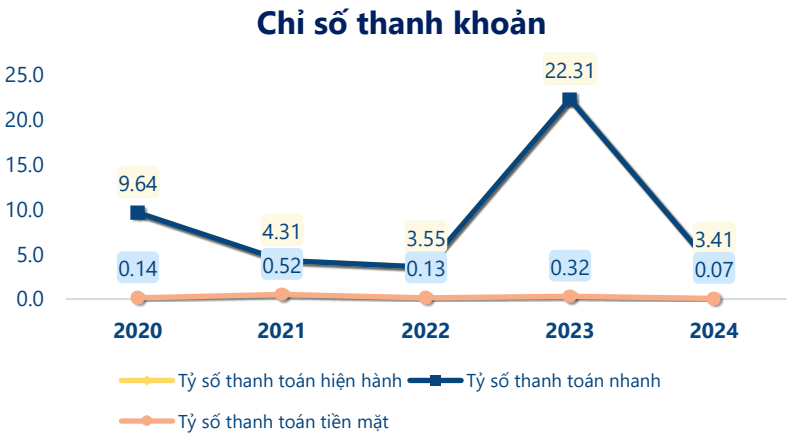
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP MHC (HSX: MHC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **MHC**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	942	721	30.7%
Tài sản ngắn hạn	804	571	40.7%
Tiền và tương đương tiền	16.7	8.14	105%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	443	292	51.7%
Phải thu ngắn hạn	340	267	27.4%
Hàng tồn kho	0	0.24	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	3.96	3.86	2.7%
Tài sản dài hạn	138	150	-7.4%
Phải thu dài hạn	3.33	3.33	0.0%
Tài sản cố định	13.9	5.23	165%
Bất động sản đầu tư	60.3	60.3	0.0%
Tài sản dở dang	0.36	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	60.6	80.6	-24.8%
Tài sản dài hạn khác	0	0.05	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	388	178	118%
Nợ ngắn hạn	235	25.6	820%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	212	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.32	9.49	-43.9%
Nợ dài hạn	153	153	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	149	149	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	554	542	2.2%
Vốn chủ sở hữu	554	542	2.2%
Vốn điều lệ	435	414	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	22.8	23.9	50.7	132	14.3
Giá vốn hàng bán	22.4	19.9	52.4	124	14.5
Lợi nhuận gộp	0.41	4.00	-1.69	7.34	-0.24
Doanh thu HĐTC	110	376	141	147	58.6
Chi phí TC	105	309	158	112	28.0
Chi phí lãi vay	31.7	41.4	52.7	46.1	20.2
LN trong công ty LKLD	0.54	0.04	-0.22	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.01	0	0
Chi phí QLDN	10.3	11.9	13.6	14.5	15.9
LN thuần từ HĐKD	-3.90	59.8	-32.3	28.2	14.4
Lợi nhuận khác	5.99	0.93	1.17	-0.21	-0.52
LN trước thuế	2.09	60.8	-31.1	27.9	13.9
Lợi nhuận sau thuế	-1.18	48.8	-30.8	25.7	11.8
LNST của CĐ cty mẹ	-1.17	48.4	-30.6	25.6	11.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.60	-13.9	116	13.4	-298
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-136	-223	-108	397	94.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	131	367	-117	-436	212
Tiền đầu kỳ	9.04	12.5	142	33.6	8.14
Lưu chuyển tiền thuần	3.44	130	-109	-25.5	8.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	12.5	142	33.6	8.14	16.7